ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 614 /QĐ-UBND	*Hà Tĩnh, ngày 19 tháng 3 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đức Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2022;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ tại Tờ trình số 502/TTr-UBND ngày 15/3/2022 (kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 816/TTr-STMMT ngày 16/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đức Thọ (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 tỷ lệ 1/25.000); với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ Lệ %
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**20.349,86**	**100,00**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**14.186,15**	**69,71**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.301,86	30,97
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.187,66	25,49
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.114,20	5,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.038,14	10,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.469,58	12,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	92,14	0,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.881,32	14,16
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	136,88	0,67
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	246,92	1,21
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	156,18	0,77
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**5.649,08**	**27,76**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,07	0,08
2.2	Đất an ninh	CAN	3,70	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	82,50	0,41
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	94,31	0,46
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,31	0,08
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,75	0,15
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	64,32	0,32
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.751,89	13,52
-	Đất giao thông	DGT	1.802,41	8,86
-	Đất thủy lợi	DTL	485,59	2,39
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,10	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,20	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	72,68	0,36

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ Lệ %
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	52,62	0,26
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,98	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,59	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,80	0,05
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,49	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,21	0,06
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	281,27	1,38
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,59	0,01
-	Đất chợ	DCH	6,37	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28,08	0,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,36	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	913,97	4,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	124,54	0,61
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,46	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,43	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	53,04	0,26
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.004,49	4,94
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	434,33	2,13
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,54	0,01
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	**514,63**	**2,53**
II	**Khu chức năng**			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		
2	Đất khu kinh tế	KKT		
3	Đất đô thị	KDT	669,51	3,29
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.651,24	17,94
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	2.967,47	14,58

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Tỷ Lệ %
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
6	Khu du lịch	KDL		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	82,50	0,41
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	115,30	0,57
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	9,18	0,05
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.705,34	13,29
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	24,57	0,12

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**392,78**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	251,51
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	249,57
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	53,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,03
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	54,61
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	12,53
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,50
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	29,33
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,28
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,40
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	19,12
-	Đất giao thông	DGT	12,81
-	Đất thủy lợi	DTL	2,90
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,91
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,23
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,25
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,42
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,90
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,01
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,50
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,70

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**325,31**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	201,81
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	201,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	45,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,83
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	49,34
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	12,53
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,50
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**18,27**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	13,00
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	5,27
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	7,87

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**8,10**
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,10
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**17,53**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,60
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,90
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,92
-	Đất giao thông	DGT	3,53
-	Đất thủy lợi	DTL	2,20
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,89
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,20
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,76
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,25

5. Danh mục các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Trong năm kế hoạch trên địa bàn huyện Đức Thọ có 225 công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

(Chi tiết thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04, 05 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Cập nhật danh mục công trình dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định này vào Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đức Thọ.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đức Thọ và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Phó VP/UB (phụ trách);
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL_2.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Đặng Ngọc Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 01. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỔ TRONG NĂM 2022 CỦA HUYỆN ĐỨC THỌ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				Thị Trấn	Bùi La Nhân	Lâm Trung Thuỷ	Thanh Bình Thịnh	Tùng Châu	Quang Vĩnh	An Dũng	Hoà Lạc	Tân Dân	Trường Sơn	Liên Minh	Yên Hồ	Tùng Ảnh	Đức Đồng	Đức Lạng	Tân Hương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
I	**Loại đất**																		
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**14.186,15**	**271,78**	**875,26**	**1.095,39**	**879,37**	**590,17**	**509,11**	**1.920,95**	**1.153,80**	**1.220,99**	**546,05**	**379,18**	**470,35**	**455,12**	**1.188,74**	**1.232,72**	**1.397,17**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.301,86	159,24	550,44	885,88	771,40	310,27	238,27	761,65	496,27	578,94	238,41	192,46	333,55	184,14	365,44	151,02	84,50
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	*5.187,66*	139,08	497,04	885,34	706,88	106,77	207,29	724,95	246,42	563,11	230,73	191,40	284,99	180,96	0,46	151,02	71,23
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	*1.114,20*	20,16	53,40	0,54	64,52	203,50	30,97	36,70	249,85	15,84	7,68	1,06	48,56	3,18	364,99		13,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.038,14	44,16	138,02	28,51	1,58	201,57	207,17	243,11	281,41	69,59	101,20	142,35	46,58	68,05	239,96	135,17	89,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.469,58	51,35	125,96	137,49	90,22	71,28	61,35	459,78	278,87	244,18	103,84	42,50	67,54	140,46	245,17	138,27	211,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	92,14										80,65			11,50			
1,5	Đất rừng sản xuất	RSX	2.881,32							390,08	83,64	285,09	9,10			25,58	313,63	779,11	995,08
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	136,88																136,88
1,6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	246,92	16,25	51,84	28,61	9,86	7,04	2,33	12,51	13,62	12,45	2,85	1,87	9,58	25,39	18,27	19,66	14,80
1,7	Đất nông nghiệp khác	NKH	156,18	0,78	9,00	14,89	6,30			53,83		30,74	10,00		13,09		6,26	9,49	1,80
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**5.649,08**	**382,08**	**461,52**	**388,59**	**461,96**	**302,71**	**354,72**	**519,42**	**411,70**	**440,42**	**264,39**	**190,06**	**248,62**	**398,03**	**379,22**	**305,38**	**140,26**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,07	2,04						14,03								0,10	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,70	1,08	0,11	0,16	0,15	0,18	0,15	0,33	0,11	0,20	0,12	0,16	0,20	0,16	0,21	0,20	0,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	82,50			5,00	18,67					22,86	1,83			34,14			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	94,31	17,86	6,76	4,20	27,02	0,30	0,07	0,98	1,34	3,98		0,70	16,51	13,47	0,12	0,36	0,67
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,31	2,31	1,20	2,14	0,35			0,39				0,28		9,65			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	30,75							4,96			8,00			0,37	11,33	6,10	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	64,32	3,31	1,79		0,33	1,62	4,50	18,00	1,47		1,71	1,54	1,30	2,76	4,00	15,00	7,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.751,89	149,42	227,44	257,07	278,71	117,58	89,99	251,79	231,69	281,33	100,59	68,24	162,93	160,78	169,91	126,02	78,41
-	Đất giao thông	DGT	1.802,41	92,74	117,66	186,13	209,59	93,51	64,29	145,27	152,91	171,53	61,46	52,35	100,95	93,61	123,00	73,94	63,47
-	Đất thủy lợi	DTL	485,59	18,89	75,59	43,80	29,98	5,28	7,71	59,60	30,01	72,94	10,76	3,51	39,74	28,66	25,65	28,71	4,76
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,10	0,11	0,11	0,24	0,46		0,07	0,22	0,20	0,13		0,08	0,10		0,12		0,26
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,20	4,89	0,21	0,68	0,59	0,30	0,23	0,12	0,24	0,33	0,26	0,12	0,56	0,15	0,19	0,18	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	72,68	9,58	4,52	8,61	10,52	2,28	1,26	6,73	2,73	4,39	3,06	2,07	2,86	6,20	2,36	4,39	1,11
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	52,62	9,84	3,98	1,69	4,27	3,35	2,04	5,54	1,31	3,36	4,89	1,45	0,87	2,31	2,26	4,05	1,40
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,98	0,43	0,23	0,23	0,57	0,28	0,04	0,15	0,08	0,37	0,20	0,27	0,16	0,84	0,06	0,06	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,59	0,30	0,15	0,16	0,24	0,11	0,14	0,67	0,28	0,10	0,15	0,07	0,05	0,03	0,07	0,03	0,06
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,80			0,91	0,46	0,56			3,33				0,31	4,78	0,44		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,49			0,02	0,37	0,10	0,03		0,19		0,01		0,06	2,67	0,04	5,00	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,21	3,24	0,75	0,31	1,04		1,05		0,13	3,20	1,22	1,00		0,28			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	281,27	7,58	23,81	14,25	19,86	11,61	13,13	32,78	40,03	24,38	18,34	6,62	17,26	19,34	15,42	9,65	7,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				Thị Trấn	Bùi La Nhân	Lâm Trung Thuỷ	Thanh Bình Thịnh	Tùng Châu	Quang Vĩnh	An Dũng	Hoà Lạc	Tân Dân	Trường Sơn	Liên Minh	Yên Hồ	Tùng Ảnh	Đức Đồng	Đức Lạng	Tân Hương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,59	0,89										0,70					
-	Đất chợ	DCH	6,37	0,93	0,42	0,04	0,75	0,21		0,71	0,25	0,61	0,24			1,90	0,30		
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28,08	1,48	2,11	3,33	2,45	1,59	0,72	3,11	2,51	1,41	1,84	0,60	1,84	1,63	2,15	1,08	0,25
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,36	3,82		0,13								0,04		0,37			
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	913,97		72,28	101,54	105,68	42,25	26,81	70,73	68,85	83,61	55,98	39,03	35,86	84,01	70,92	41,14	15,28
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	124,54	115,12												9,42			
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,36	6,26	1,79	0,84	1,02	1,04	1,15	3,65	0,94	1,23	0,41	0,65	0,22	1,28	0,30	1,12	0,46
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,43	0,14	0,10	0,69	0,25		0,20	0,14		0,23				0,50		0,18	
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	53,04	2,47	7,59	5,26	4,00	4,10	1,75	3,70	5,84	3,88	3,26	1,20	2,29	6,40	1,20	0,10	
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.004,49	72,77	108,15	2,11	14,13	130,41	209,53	11,69	76,92	3,10	76,39	77,01	26,68	69,73	47,24	45,44	33,17
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	434,33	3,92	32,22	6,12	8,09	3,63	19,85	135,92	22,02	38,28	14,27	0,60	0,81	3,34	71,85	68,56	4,84
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,54	0,10			1,13					0,31							
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	**514,63**	**15,65**	**23,14**	**18,56**	**23,51**	**67,95**	**63,44**	**31,63**	**66,04**	**60,92**	**13,24**	**4,07**	**24,82**	**16,33**	**16,02**	**54,28**	**15,04**
II	***Khu chức năng***																		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																	
2	Đất khu kinh tế	KKT																	
3	Đất đô thị	KDT	669,51	669,51															
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	3.651,24	97,88	347,93	619,74	514,31	74,74	145,11	507,46	172,49	394,17	161,51	133,98	199,38	126,67	0,32	105,71	49,84
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	2.967,47							384,08	83,64	285,09	89,75			37,07	313,63	779,11	995,08
6	Khu du lịch	KDL																	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT																	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	82,50			5,00	18,67					22,86	1,83			34,14			
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	115,30	110,00												5,30			
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	9,18				9,18												
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV																	
12	khu dân cư nông thôn	DNT	2.705,34		234,13	279,43	243,01	91,81	63,85	363,56	231,80	356,11	156,56	56,52	103,96	172,47	189,12	63,12	99,89
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	24,57				22,00						2,57						

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 02. KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN ĐỨC THỌ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				Thị Trấn	Bùi La Nhân	Lâm Trung Thuỷ	Thanh Bình Thịnh	Tùng Châu	Quang Vĩnh	An Dũng	Hoà Lạc	Tân Dân	Trường Sơn	Liên Minh	Yên Hồ	Tùng Ảnh	Đức Đồng	Đức Lạng	Tân Hương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**392,78**	**44,09**	**26,02**	**22,03**	**64,92**	**4,86**	**5,16**	**32,82**	**17,18**	**27,98**	**16,17**	**10,99**	**15,01**	**48,72**	**11,30**	**32,21**	**13,32**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	251,51	41,23	18,00	21,53	60,80	1,86	0,20	3,96	12,91	21,88	11,36	6,92	7,46	37,09	2,30	2,79	1,22
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	249,57	41,23	18,00	21,53	60,80	1,86	0,20	3,96	12,33	21,88	11,36	6,82	7,46	37,09	1,04	2,79	1,22
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1,94								0,58			0,10			1,26		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	53,60	1,46	7,50		0,90	1,00	4,46	9,16	1,94	3,90	3,18	2,52	0,05	8,43	3,80	2,95	2,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19,03	1,00	0,50	0,50	1,72	1,50	0,50	4,70	2,30	1,70	0,85	1,55	0,20	0,20	0,20	1,20	0,41
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	54,61							15,00							5,00	25,27	9,34
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	12,53	0,40	0,02			0,50			0,03	0,50	0,78		7,30	3,00			
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,50				1,50												
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**29,33**	**4,48**	**0,31**	**1,24**	**1,73**	**2,19**	**0,20**	**1,22**	**1,34**	**7,35**	**1,34**	**0,27**	**0,04**	**7,42**		**0,20**	
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,28													0,28			
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,40													0,40			
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	19,12	3,82	0,11	0,74	1,00		0,05	0,33	0,91	5,93	0,34	0,27		5,62			
-	Đất giao thông	DGT	12,81	2,00		0,74	0,50					5,03	0,02	0,02		4,50			
-	Đất thủy lợi	DTL	2,90	1,00			0,50					0,70	0,20			0,50			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,91	0,08	0,11					0,33	0,11		0,12			0,16			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,23	0,74							0,60	0,20		0,25		0,44			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,25						0,05		0,20								
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02													0,02			
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,42	0,14	0,14	0,09	0,07			0,29	0,43	0,22			0,04				
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,90				0,20						0,50					0,20	
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,01	0,32		0,41	0,15	0,18	0,15	0,60		0,20							
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,50					0,50											
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,70	0,20	0,06		0,31	1,51				1,00	0,50			1,12			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 03. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN ĐỨC THỌ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				Thị Trấn	Bùi La Nhân	Lâm Trung Thuỷ	Thanh Bình Thịnh	Tùng Châu	Quang Vĩnh	An Dũng	Hoà Lạc	Tân Dân	Trường Sơn	Liên Minh	Yên Hồ	Tùng Ảnh	Đức Đồng	Đức Lạng	Tân Hương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**325,31**	**44,09**	**14,02**	**14,58**	**64,92**	**4,86**	**5,16**	**20,02**	**7,18**	**24,78**	**6,17**	**10,99**	**10,01**	**48,72**	**10,04**	**26,45**	**13,32**
	Trong đó																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	201,81	41,23	6,00	14,08	60,80	1,86	0,20	3,66	2,91	18,68	1,36	6,92	2,46	37,09	1,04	2,30	1,22
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	201,13	41,23	6,00	14,08	60,80	1,86	0,20	3,66	2,33	18,68	1,36	6,82	2,46	37,09	1,04	2,30	1,22
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	45,30	1,46	7,50		0,90	1,00	4,46	0,86	1,94	3,90	3,18	2,52	0,05	8,43	3,80	2,95	2,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	14,83	1,00	0,50	0,50	1,72	1,50	0,50	0,50	2,30	1,70	0,85	1,55	0,20	0,20	0,20	1,20	0,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	49,34							15,00							5,00	20,00	9,34
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*																	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	12,53	0,40	0,02			0,50			0,03	0,50	0,78		7,30	3,00			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,50				1,50												
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**18,27**																
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	13,00		3,00						10,00								
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	5,27															5,27	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**7,87**	**4,08**	**0,20**	**0,09**	**0,07**	**1,51**		**0,29**	**1,03**	**0,22**	**0,22**		**0,04**	**0,12**			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

UỶ BAN NHÂN DÂN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH HÀ TĨNH

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 04. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 CỦA HUYỆN ĐỨC THỌ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				Thị Trấn	Bùi La Nhân	Lâm Trung Thuỷ	Thanh Bình Thịnh	Tùng Châu	Quang Vĩnh	An Dũng	Hoà Lạc	Tân Dân	Trường Sơn	Liên Minh	Yên Hồ	Tùng Ảnh	Đức Đồng	Đức Lạng	Tân Hương
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	**8,10**			**1,10**				**2,00**							**5,00**		
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,10			1,10				2,00							5,00		
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	**17,53**	**0,84**	**0,11**	**0,10**	**4,20**	**0,10**	**0,10**	**0,55**	**0,59**	**0,80**	**0,37**	**0,35**	**7,10**	**0,90**	**1,00**	**0,30**	**0,12**
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10																0,10
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,60													0,60			
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,90			0,10	0,80								7,00				
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,92	0,59	0,11		3,03	0,06		0,55	0,16	0,50	0,30	0,30			1,00	0,30	0,02
-	Đất giao thông	DGT	3,53	0,50			3,03												
-	Đất thủy lợi	DTL	2,20									0,30	0,30	0,30			1,00	0,30	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01		0,01														
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,89		0,10			0,06		0,55	0,16								0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,20									0,20							
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,76				0,37	0,04	0,10		0,43	0,30	0,07	0,05	0,10	0,30			
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,25	0,25															

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIỂU 05. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 CỦA HUYỆN ĐỨC THỌ, TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm Thôn (Xóm)	Vị trí khoanh vẽ mới trên BDKH	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	LUA	RĐD	RPH	Đất khác			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
I	**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUỐC GIA VÀ THU HỒI KHÔNG PHẢI XIN PHÉP**		**36,30**	**0,00**	**36,30**	**28,34**	**0,00**	**0,00**	**7,96**			
1.1	**Đất An Ninh**		**2,70**	**0,00**	**2,70**	**0,49**	**0,00**	**0,00**	**2,21**			
1	Trụ sở Công an xã	CAN	0,20		0,20	0,20			0,00	Thôn Quy Vượng, xã Yên Hồ	1	
2	Trụ sở Công an xã	CAN	0,16		0,16				0,16	Thôn Đức Hương Quang, xã Lâm Trung Thuỷ	2	
3	Trụ sở Công an xã	CAN	0,15		0,15				0,15	Thôn Vĩnh Phúc, xã Quang Vĩnh	3	
4	Trụ sở Công an xã	CAN	0,15		0,15				0,15	Thôn Quang Chiêm, xã Thanh Bình Thịnh	4	
5	Trụ sở Công an xã	CAN	0,20		0,20				0,20	Thôn Tân Tiến, xã Tân Dân	5	
6	Trụ sở Công an xã	CAN	0,08		0,08				0,08	Tổ dân phố Đại Lợi, thị trấn Đức Thọ	6	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm Thôn (Xóm)	Vị trí khoanh vẽ mới trên BDKH	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	LUA	RĐD	RPH	Đất khác			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
7	Trụ sở Công an xã	CAN	0,16		0,16				0,16	Thôn Châu Tùng, xã Tùng Ảnh	7	
8	Trụ sở Công an xã	CAN	0,18		0,18				0,18	Thôn Tân An, xã Tùng Châu	8	
9	Trụ sở Công an xã	CAN	0,12		0,12				0,12	Xã Trường Sơn	9	
10	Trụ sở Công an xã	CAN	0,16		0,16				0,16	Thôn Thọ Tường xã Liên Minh	10	
11	Trụ sở Công an xã	CAN	0,11		0,11				0,11	Bùi La Nhân	11	
12	Trụ sở Công an xã	CAN	0,33		0,33				0,33	Thôn Hữu Chế, xã An Dũng	12	
13	Trụ sở Công an xã	CAN	0,21		0,21	0,21			0,00	Thôn Hồng Hoa, xã Đức Đồng	13	
14	Trụ sở Công an xã	CAN	0,18		0,18	0,08			0,10	Thôn Tân Lộc, xã Tân Hương	14	
15	Trụ sở Công an xã	CAN	0,11		0,11				0,11	Xã Hòa Lạc	15	
16	Trụ sở Công an xã	CAN	0,20		0,20				0,20	Thôn Sơn Quang, xã Đức Lạng	16	
1.2	**Đất giao thông**		**33,60**	**0,00**	**33,60**	**27,85**	**0,00**	**0,00**	**5,75**			
1	Đường cao tốc Bắc Nam	DGT	33,60		33,60	27,85			5,75	Xã Yên Hồ, Thanh Bình Thịnh	260	
II	**CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CHẤP THUẬN**		**158,05**	**17,15**	**140,90**	**87,24**	**0,00**	**0,00**	**53,66**			
2.2	**Đất phi nông nghiệp**		**158,05**	**17,15**	**140,90**	**87,24**	**0,00**	**0,00**	**53,66**			

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm Thôn (Xóm)	Vị trí khoanh vẽ mới trên BDKH	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	LUA	RĐD	RPH	Đất khác			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
2.2.1	**Đất cụm công nghiệp**		**50,75**		**50,75**	**37,14**	**0,00**	**0,00**	**13,61**			
1	Cụm tiểu thủ công nghiệp Lạc Thiện	SKN	5,00		5,00	5,00			0,00	Thôn Trung Tiến, xã Lâm Trung Thủy	21	
2	Cụm công nghiệp Thái Yên (mở rộng giai đoạn2)	SKN	1,28		1,28	1,28			0,00	Thanh Bình Thịnh	149	
3	Cụm công nghiệp huyện Đức Thọ	SKN	57,00	12,53	44,47	30,86			13,61	Thôn Châu Lĩnh, xã Tùng Ảnh; Thôn Phượng Thành, xã Tân Dân	22	
2.2.2	**Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp**		**68,65**	**17,15**	**51,50**	**27,79**	**0,00**	**0,00**	**23,71**			
2.2.2.1	**Đất giao thông**		**37,41**	**8,99**	**28,42**	**14,94**	**0,00**	**0,00**	**13,48**			
1	Đường Đức Đồng - Đức Lập - Tân Hương	DGT	10,70		10,70	3,14			7,56	Các xã: Đức Đồng, Tân Dân, Tân Hương	29	
2	Mở rộng đường Tân Hương đi Phú Lộc Can Lộc	DGT	2,17		2,17				2,17	Thôn Tân Nhân, xã Tân Hương	30	
3	Đường Huyện lộ ĐH56 qua xã Hòa Lạc, huyện Đức Thọ	DGT	7,46	3,73	3,73	2,00			1,73	Xã Hòa Lạc	31	
4	Đường từ Thị trấn đến khu lưu niệm Trần Phú, huyện Đức Thọ	DGT	6,82	0,70	6,12	5,00			1,12	Thị trấn Đức Thọ, Tùng Ảnh	32	
5	Nâng cấp tuyến Đường nối QL8A - Cụm Công nghiệp Thái Yên - QL15A, huyện Đức Thọ	DGT	9,96	4,56	5,40	4,50			0,90	Thanh Bình Thịnh	33	
6	Đường giao thông TDP2 (Đường trước trường Mầm non thị trấn)	DGT	0,30		0,30	0,30			0,00	Tổ dân phố 2, Thị Trấn Đức Thọ	34	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm Thôn (Xóm)	Vị trí khoanh vẽ mới trên BDKH	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	LUA	RĐD	RPH	Đất khác			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
2.2.2.2	**Đất thủy lợi**		**15,90**	**2,40**	**13,50**	**5,60**	**0,00**	**0,00**	**7,90**			
1	Dự án Ngàn Trươi - Cẩm Trang Gd 2 (Đợt 5)	DTL	0,60		0,60	0,30			0,30	Toàn xã Tân Dân	35	
2	Kè chống sạt lở bờ tả sông La đoạn qua các xã Trường Sơn - Liên Minh - Đức Tùng - Đức Châu	DTL	12,00	2,40	9,60	3,00			6,60	Trường Sơn, Liên Minh, Tùng Châu	36	
3	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Ngàn Sâu Đồng - Lạc (giai đoạn 2)	DTL	3,30		3,30	2,30			1,00	Các xã: Xã Đức Đồng, Hòa Lạc	38	
2.2.2.3	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**		**4,60**	**1,66**	**2,94**	**2,79**	**0,00**	**0,00**	**0,15**			
1	Mở rộng Trường Mầm Non Liên Minh	DGD	1,03	0,23	0,80	0,70			0,10	Thôn Thọ Ninh, xã Liên Minh	24	
2	Mở rộng trường Tiểu Học Thái Yên	DGD	1,14	0,58	0,56	0,56			0,00	Thôn Bình Hà, xã Thanh Bình Thịnh	25	
3	Mở rộng trường tiểu học Đức Thịnh	DGD	0,85	0,64	0,21	0,16			0,05	Thôn Quang Chiêm, xã Thanh Bình Thịnh	26	
4	Mở rộng trường Mầm Non Đức Thịnh	DGD	0,38	0,21	0,17	0,17			0,00	Thôn Quang Chiêm, xã Thanh Bình Thịnh	27	
5	Mới trường Mầm Non Thái Yên	DGD	1,20		1,20	1,20			0,00	Thôn Bình Hà, xã Thanh Bình Thịnh	28	
2.2.2.4	**Đất công trình năng lượng**		**0,37**	**0,00**	**0,37**	**0,31**	**0,00**	**0,00**	**0,06**			
1	Xây dựng ĐZ, TBA nâng cao chất lượng điện năng tại các xã Bùi La Nhân, Yên Hồ, Thanh Bình Thịnh thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh năm 2021	DNL	0,03		0,03	0,02			0,01	Xã Bùi La Nhân, Yên Hồ, Thanh Bình Thịnh	39	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm Thôn (Xóm)	Vị trí khoanh vẽ mới trên BDKH	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	LUA	RĐD	RPH	Đất khác			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
2	Xây dựng ĐZ, TBA khắc phục tình trạng điện áp thấp tại các xã, thị trấn thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	DNL	0,04		0,04	0,04			0,00	Thị trấn Đức Thọ, xã Thanh Bình Thịnh, Trường Sơn, Đức Đồng, Hoà Lạc, Tân Dân, Yên Hồ, Lâm Trung Thuỷ, Bùi La Nhân	40	
3	Xây dựng ĐZ, TBA giảm tổn thất điện năng, nâng cao chất lượng điện áp khu vực huyện Đức Thọ năm 2022	DNL	0,02		0,02	0,02			0,00	xã Thanh Bình Thịnh, Yên Hồ, Lâm Trung Thuỷ, Tùng Ảnh, TT Đức Thọ	41	
4	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 22kV, 35kV sau các TBA 110kV Linh Cảm (E18.2), Đức Thọ (E18.4), Hương Sơn (E18.7) khu vực huyện Đức Thọ, huyện Hương Sơn theo phương án đa chia đa nối (MDMC)	DNL	0,10		0,10	0,05			0,05	Xã Thanh Bình Thịnh, An Dũng, Bùi La Nhân, Liên Minh	42	
5	Cải tạo ĐZ 110KV Hưng Đông - Can Lộc và Hưng Đông - Linh Cảm	DNL	0,18		0,18	0,18			0,00	Xã Tùng Ảnh	43	
2.2.2.5	**Đất công trình bưu chính, viễn thông**		**1,32**	**0,00**	**1,32**	**0,35**	**0,00**	**0,00**	**0,97**			
1	Đất Bưu điện văn hóa xã	DBV	0,20		0,20	0,20			0,00	Thôn Bình Tiến B, xã Thanh Bình Thịnh	44	
2	Trạm Viễn thông Đức Lâm cũ	DBV	0,08		0,08	0,08			0,00	Thôn Trung Đại Lâm - Xã Lâm Trung Thủy	45	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm Thôn (Xóm)	Vị trí khoanh vẽ mới trên BDKH	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	LUA	RĐD	RPH	Đất khác			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
3	Trạm Viễn Thông Đức Quang cũ	DBV	0,05		0,05				0,05	Đồng Lộc - Quang Lộc xã Quang Vĩnh	46	
4	Trạm Viễn Thông Đức Hoà cũ	DBV	0,05		0,05				0,05	Thôn Tân Sơn - Xã Hòa Lạc	47	
5	Trạm Viễn Thông Đức Lạc 1	DBV	0,05		0,05				0,05	Thôn Yên Thắng - Xã Hòa Lạc	48	
6	Trạm Viễn Thông Đức Lạc 2	DBV	0,05		0,05	0,02			0,03	Thôn Thượng Tiến - Xã Hòa Lạc	49	
7	Trạm Viễn thông Đức Hòa 2	DBV	0,05		0,05	0,05			0,00	Thôn Đông Đoài - Xã Hòa Lạc	50	
8	Trạm Viễn thông Đức Châu	DBV	0,06		0,06				0,06	Thôn Đại Châu - Xã Tùng Châu	51	
9	Trạm Viễn thông Trường Sơn	DBV	0,04		0,04				0,04	Thôn Vĩnh Khánh - Xã Trường Sơn	52	
10	Trạm Viễn thông Bùi Xá	DBV	0,05		0,05				0,05	Thôn Xứ Đồng Cơn Mưng - Xã Bùi La Nhân	53	
11	Trạm Viễn thông Đức Nhân	DBV	0,05		0,05				0,05	Thôn Phú Quý - Xã Bùi La Nhân	54	
12	Trạm Viễn thông Đức An	DBV	0,55		0,55				0,55	Thôn Tân Tiến - Xã An Dũng	55	
13	Trạm Viễn thông Tân Hương	DBV	0,02		0,02				0,02	Thôn Tân Thành - Xã Tân Hương	56	
14	Trạm Viễn thông	DBV	0,02		0,02				0,02	Thôn Sơn Lễ, xã Tùng Ảnh	57	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm Thôn (Xóm)	Vị trí khoanh vẽ mới trên BDKH	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	LUA	RĐD	RPH	Đất khác			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
2.2.2.6	**Đất cơ sở tôn giáo**		**0,28**	**0,00**	**0,28**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,28**			
1	Mở rộng chùa Đá	TON	0,28		0,28				0,28	Tùng Ảnh	252	
2.2.2.7	**Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**		**8,07**	**4,10**	**3,97**	**3,80**	**0,00**	**0,00**	**0,17**			
1	Mở rộng nghĩa trang Cựa Trại	NTD	4,50	2,00	2,50	2,50			0,00	Thôn Phú Quý, xã Bùi La Nhân	110	
2	Mở rộng nghĩa trang số 1	NTD	0,17		0,17				0,17	Thôn Tân Quang, xã Tân Hương	111	
3	Mở rộng nghĩa trang Nhà Liêu	NTD	0,30		0,30	0,30			0,00	Thôn Quang Tiến, xã Thanh Bình Thịnh	112	
4	Mở rộng nghĩa trang Đồng Vòng, thôn Đại Lợi	NTD	3,10	2,10	1,00	1,00			0,00	Thôn Đại Lợi, xã Thanh Bình Thịnh	113	
2.2.2.8	**Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội**		**0,70**	**0,00**	**0,70**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,70**			
1	Nhà tình thương	DXH	0,70		0,70				0,70	Xã Liên Minh	23	
2.2.3	**Đất sinh hoạt cộng đồng**		**0,06**		**0,06**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,06**			
1	Mở rộng Nhà văn hóa Tổ dân phố 2	DSH	0,06		0,06				0,06	Tổ dân phố 2, Thị Trấn Đức Thọ	109	
2.2.4	**Đất ở tại nông thôn**		**20,16**		**20,16**	**7,53**	**0,00**	**0,00**	**12,63**			
1	Đấu giá đất vùng QH đất ở Mậu Sáu - Trục xã	ONT	0,40		0,40	0,40			0,00	Thôn Quang Chiêm, xã Thanh Bình Thịnh	58	
2	Đất ở đồng Trưa, Sau Làng (Đồng Hòa, Tân Xuyên, Tân Mỹ)	ONT	0,40		0,40				0,40	Thôn Đồng Hòa, Tân Xuyên, xã Tân Dân	59	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm Thôn (Xóm)	Vị trí khoanh vẽ mới trên BDKH	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	LUA	RĐD	RPH	Đất khác			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
3	Đất ở NVH cũ	ONT	0,06		0,06				0,06	Thôn Long Thủy, Long Mã, xã An Dũng	60	
4	Khu dân cư cổng xóm 6	ONT	0,42		0,42	0,14			0,28	Thôn Cữu Yên, xã Trường Sơn	61	
5	Khu dân cư	ONT	0,14		0,14	0,03			0,11	Thôn Ninh Thái, xã Trường Sơn	62	
6	Đất ở Vùng đồng sau chùa	ONT	1,00		1,00	1,00			0,00	Thôn Bình Định, xã Thanh Bình Thịnh	63	
7	Đất ở xen dắm	ONT	0,60		0,60	0,20			0,40	Thôn Hoà Thái, Đông Đoài, Thị Hoà, Đông Xá, xã Hoà Lạc	64	
9	Đất ở bám đường LX Yên Hồ - Quang Vĩnh ĐH 47 (Vùng ngã tư Trổ)	ONT	0,40		0,40	0,40			0,00	Thôn Tiến Hoà, xã Yên Hồ	66	
10	Đất ở khu dân cư Mụ Sại	ONT	0,66		0,66	0,13			0,53	Thôn Vĩnh Khánh, xã Trường Sơm	67	
11	Đất ở vùng Trảng Bàng	ONT	1,00		1,00				1,00	Thôn Tân Sơn, Xã Hòa Lạc	68	
12	Đất ở Đồng Mý	ONT	1,30		1,30	0,40			0,90	Thôn Yên Thắng, xã Hòa Lạc	71	
13	Đất ở Quang Tiến	ONT	0,40		0,40	0,19			0,21	Thôn Quang Tiến, xã Thanh Bình Thịnh	72	
14	Đất ở Nhà Bái	ONT	0,50		0,50				0,50	Ngoại Xuân, xã An Dũng	74	
15	Đất ở Đồng Xư	ONT	0,50		0,50	0,14			0,36	Ngoại Xuân, xã An Dũng	75	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm Thôn (Xóm)	Vị trí khoanh vẽ mới trên BDKH	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	LUA	RĐD	RPH	Đất khác			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
16	Đất ở Đồng Quang	ONT	0,60		0,60	0,60			0,00	Thôn Đồng Quang, xã Đức Đồng	77	
17	Đất ở xen dắm	ONT	0,08		0,08	0,08			0,00	Thôn Thị Hoà, xã Hòa Lạc	78	
18	Đất ở Vông Trên	ONT	0,17		0,17	0,17			0,00	Liên Minh	79	
19	Đất ở xen dắm	ONT	0,04		0,04				0,04	Thôn Văn Khang - Tùng Châu	81	
20	Đất ở đấu giá	ONT	1,00		1,00	0,08			0,92	Thôn Châu Thịnh, Tùng Châu	84	
21	Đất ở Vùng Nuôi Tài	ONT	0,50		0,50	0,50			0,00	Lâm Trung Thuỷ	85	
22	Đất ở	ONT	0,03		0,03				0,03	Thôn Làng Hạ, Xã Hòa Lạc	86	
23	Đất ở xen dắm Đồng Cổ Cò	ONT	0,20		0,20	0,20			0,00	Thôn Trung Bắc, Trung Khánh xã Lâm Trung Thủy	88	
24	Đất ở Đồng Dăm Dài	ONT	1,00		1,00	1,00			0,00	Thôn Trung Thành, xã Lâm Trung Thủy	89	
25	Đất đường trục xã (làng sét)	ONT	0,90		0,90				0,90	Thôn Châu Thịnh, xã Tùng Châu	92	
26	Đất ở tại NVH thôn Ngoại Xuân, Đông Dũng cũ	ONT	0,10		0,10				0,10	Thôn Đông Dũng, xã An Dũng	93	
27	Đất ở Biền Đông	ONT	0,50		0,50	0,50			0,00	Thôn Trung văn Minh, xã Yên Hồ	94	
28	Đất ở Cơn Mở	ONT	0,15		0,15	0,15			0,00	Thôn Đồng Quang, xã Đức Đồng	95	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm Thôn (Xóm)	Vị trí khoanh vẽ mới trên BDKH	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	LUA	RĐD	RPH	Đất khác			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
29	Đất ở Chợ chay Cũ	ONT	0,22		0,22	0,22			0,00	Thôn Long Thành, xã An Dũng	96	
30	Đất ở	ONT	1,00		1,00				1,00	Thôn Sơn Quang, xã Đức Lạng	97	
31	Đất ở xen dắm	ONT	0,05		0,05				0,05	Thôn Thọ Tường, xã Liên Minh	99	
32	Đất ở xen dắm	ONT	0,10		0,10				0,10	Thôn Tiến Thọ, xã Yên Hồ	100	
33	Đất ở Ngụ Lầu	ONT	1,40		1,40				1,40	Thôn Hoa Đình, xã Bùi La Nhân	101	
34	Đất ở Vùng De - Vông Trên	ONT	1,00		1,00	1,00			0,00	Thôn Thọ Tường, xã Liên Minh	103	
35	Đất ở dân cư Nhà An	ONT	2,34		2,34				2,34	Quang Vĩnh	202	
36	Đất ở Đồng Trạng	ONT	1,00		1,00				1,00	Thôn Hồng Hoa, xã Đức Đồng	104	
2.2.5	**Đất ở tại đô thị**		**17,88**		**17,88**	**14,43**	**0,00**	**0,00**	**3,45**			
1	Xây dựng khu dân cư OM-10, OM-11, OM-12	ODT	13,15		13,15	9,70			3,45	Nhà Lay Trên, Thị trấn Đức Thọ	105	
2	Phân khu xây dựng mở rộng thị trấn Đức Thọ: Đất ở đô thị (OM-09)	ODT	4,73		4,73	4,73			0,00	TDP 8, Thị trấn Đức Thọ	106	
2.2.6	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**		**0,55**		**0,55**	**0,35**	**0,00**	**0,00**	**0,20**			
1	Mở rộng UBND xã Liên Minh	TSC	0,20		0,20				0,20	Thôn Thọ Ninh, xã Liên Minh	107	
2	Thi hành án (nhà lay)	TSC	0,35		0,35	0,35			0,00	Tổ Dân Phố 7, Thị trấn Đức Thọ	108	
III	**CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÒN**		**293,89**	**18,35**	**275,54**	**140,63**	**0,00**	**0,00**	**134,91**			

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm Thôn (Xóm)	Vị trí khoanh vẽ mới trên BDKH	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	LUA	RĐD	RPH	Đất khác			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
	LẠI											
3.1	**Đất nông nghiệp**		**76,31**	**0,00**	**76,31**	**49,70**	**0,00**	**0,00**	**26,61**			
3.1.1	**Đất nuôi trồng thuỷ sản**		**13,00**	**0,00**	**13,00**	**13,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**			
1	Chuyển MDSD đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	3,00		3,00	3,00			0,00	Thôn Thượng Tứ, Hạ Tứ, xã Bùi La Nhân	114	
2	Chuyển MDSD đất nuôi trồng thuỷ sản Đồng Đòn, Đồng Dự thôn Thượng Lĩnh, Đồng Phuốc, Đồng trọt, Đồng Tra thôn Đông Xá, ven làng Phúc Xá, Làng Hạ, Đông Đoài (11 vị trí)	NTS	10,00		10,00	10,00			0,00	Thượng Lĩnh, Đông Xá, Phúc Xá, Đông Đoài, Làng hạ	115	
3.1.2	**Đất nông nghiệp khác**		**63,31**	**0,00**	**63,31**	**36,70**	**0,00**	**0,00**	**26,61**			
1	Trang trại tổng hợp Trung Lễ (đất trồng cỏ CN tập trung)	NKH	9,29		9,29	7,45			1,84	Xã Lâm Trung Thuỷ	116	
2	Mô hình trang trại Cá lúa 4 tầng nấc	NKH	1,50		1,50	1,50			0,00	Thôn Quy Vượng, xã Yên Hồ	117	
3	Trang trại đa cây đa con đồng Giang, đồng Bàu thôn Vạn Phúc	NKH	10,00		10,00	10,00			0,00	Đồng Bàu, đồng Giang, thôn Vạn Phúc, xã Trường Sơn	118	
4	Chăn nuôi tổng hợp	NKH	6,00		6,00	6,00			0,00	Thôn Hoa Đình, xã Bùi La Nhân	119	
5	Gia trại nuôi trồng thuỷ sản, đa cây, đa con	NKH	3,50		3,50	3,50			0,00	Vùng Lại Nước, thôn Trung Nam Hồng, Yên Hồ	121	
6	Trang trại đa cây đa con Dăm Lơn - Cồn Mai	NKH	3,00		3,00	3,00			0,00	Thôn Hoa Đình, Hạ Tứ, xã Bùi La Nhân	123	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm Thôn (Xóm)	Vị trí khoanh vẽ mới trên BDKH	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	LUA	RĐD	RPH	Đất khác			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
7	Dự án nuôi tảo Spirulina	NKH	5,76		5,76	0,49			5,27	Thôn Hà Cát, xã Đức Lạng	125	
8	Đất Nông nghiệp khác Đồng Vo	NKH	5,50		5,50	0,50			5,00	Thôn Sơn Thành, Lai Đồng, xã Đức Đồng	126	
9	Đất Nông nghiệp khác Đồng Cốc	NKH	0,76		0,76	0,76			0,00	Thôn Thanh Phúc, xã Đức Đồng	127	
10	Đất NTTS kết hợp cây ăn quả	NKH	3,20		3,20	3,20			0,00	Thôn Đồng Vịnh, Xã Tân Dân	128	
11	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,80		0,80	0,30			0,50	Thôn Ngoại Xuân, xã An Dũng	254	
12	Trang trại chăn nuôi	NKH	14,00		14,00				14,00	Thôn Ngoại Xuân, xã An Dũng	129	
3.2	**Đất phi nông nghiệp**		**217,58**	**18,35**	**199,23**	**90,93**	**0,00**	**0,00**	**108,30**			
3.2.1	**Đất thương mại, dịch vụ**		**74,49**	**1,29**	**73,20**	**45,77**	**0,00**	**0,00**	**27,43**			
1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,52		0,52	0,52			0,00	Xã Tùng Ảnh	130	
2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,00		1,00	1,00			0,00	Thôn Hòa Bình, xã Lâm Trung Thủy	131	
3	Đất dịch vụ ăn uống, kinh doanh tổng hợp	TMD	0,30		0,30	0,30			0,00	Thôn Ngọc Lâm, xã Lâm Trung Thủy	132	
4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,36		1,36	1,36			0,00	Tổ Dân Phố 8, Thị trấn Đức Thọ	133	
5	Thương mại dịch vụ (cây xăng)	TMD	0,70		0,70	0,70			0,00	Thôn Thọ Tường, xã Liên Minh	134	
6	Đất dịch vụ ăn uống, kinh doanh tổng hợp	TMD	0,10		0,10				0,10	Thôn Trung Nam, xã Lâm Trung Thủy	135	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm Thôn (Xóm)	Vị trí khoanh vẽ mới trên BDKH	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	LUA	RĐD	RPH	Đất khác			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
7	Cửa hàng xăng dầu và Thương Mại tổng hợp	TMD	0,25		0,25	0,25			0,00	Thôn Phượng Thành, xã Tân Dân	136	
8	Đất TMDV tổng hợp Đồng Mụ Trấu	TMD	1,00		1,00	1,00			0,00	Lâm Trung Thuỷ	137	
9	Trung tâm Logistics Đức Thọ	TMD	11,26		11,26	9,00			2,26	Thanh Bình Thịnh	138	
10	Đất Thương mại dịch vụ (Lại Nghe)	TMD	10,00	0,82	9,18	9,18			0,00	Thanh Bình Thịnh	139	
11	Thương mại dịch vụ (Khu Thương mại dịch vụ, sản xuất và gia công đồ gỗ)	TMD	1,30		1,30				1,30	Thôn Trung Văn Minh, xã Yên Hồ	140	
12	Đất thương mại dịch vụ, bãi tập kết VLXD	TMD	3,00		3,00				3,00	Thôn Triều Đông, xã Bùi La Nhân	141	
13	Đất thương mại dịch vụ Ngã tư Yên Trung	TMD	2,60		2,60	2,60			0,00	TPD Đại Lợi, Thị trấn Đức Thọ	142	
14	Đất TMDV tổng hợp	TMD	13,00		13,00				13,00	Vùng Ao Hồng Thái, thôn Quy Vượng, xã Yên Hồ	143	
15	Đất TMDV Đức Thịnh củ (Đồng Cần)	TMD	3,20		3,20	3,20			0,00	Thôn Đồng Cần, xã Thanh Bình Thịnh	144	
16	Phân khu xây dựng mở rộng thị trấn Đức Thọ: Đất thương mại dịch vụ (TM-02, TM-04, TM-07, TM-08)	TMD	14,50		14,50	9,98			4,52	Thị trấn Đức Thọ, Tùng Ảnh	148	
17	Đất TMDV (Hợp tác xã Văn Lâm, HTX Thượng Ích)	TMD	0,25		0,25				0,25	Lâm Trung Thuỷ	150	
18	Khu Tiểu thủ công nghiệp - TMDV (bám QL 8A)	TMD	6,00		6,00	6,00			0,00	Thị trấn Đức Thọ	151	
19	Mở rộng bãi tập kết VLXD	TMD	1,00	0,47	0,53	0,53			0,00	Thôn Trung Nam Hồng, xã Yên Hồ	229	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm Thôn (Xóm)	Vị trí khoanh vẽ mới trên BDKH	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	LUA	RĐD	RPH	Đất khác			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
20	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,15		0,15	0,15			0,00	Thị trấn Đức Thọ	17	
21	Bãi tập kết VLXD	TMD	3,00		3,00				3,00	Thôn Triều Đông, xã Bùi La Nhân	230	
3.2.2	**Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**		**47,70**	**6,70**	**41,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**41,00**			
1	Đất san lấp đồi Khe Buông	SKX	6,00		6,00				6,00	Xã Đức Lạng	231	
2	Mỏ ĐSL Đức Lạng 2	SKX	15,70	6,7	9,00				9,00	Xã Đức Lạng	232	
3	Mỏ ĐSL Tân Hương	SKX	7,00		7,00				7,00	Tân Hương	233	
4	Mỏ ĐSL đồi Ông Voi Tân Tiến	SKX	15,00		15,00				15,00	Xã An Dũng	234	
5	Đất san lấp Rú Ná	SKX	4,00		4,00				4,00	Xã Đức Đồng	235	
3.2.3	**Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp**		**33,43**	**10,36**	**23,07**	**6,31**	**0,00**	**0,00**	**16,76**			
3.2.3.1	**Đất giao thông**		**3,80**	**1,00**	**2,80**	**0,63**	**0,00**	**0,00**	**2,17**			
1	Mở rộng đường giao thông nông thôn	DGT	2,00	1,00	1,00				1,00	Xã Tân Dân	160	
2	Cảng bến giá trên Sông la	DGT	0,50		0,50				0,50	TDP 4,5, Thị trấn Đức Thọ	161	
3	Bến xe huyện Đức Thọ	DGT	0,60		0,60	0,6				Thị trấn Đức Thọ	18	
4	Đường giao thông Bắc sông Ngàn Phố	DGT	0,70		0,70	0,03			0,67	Thôn Vĩnh Khánh, xã Trường Sơn	162	
3.2.3.2	**Đất thủy lợi**		**3,00**	**0,00**	**3,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**3,00**			

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm Thôn (Xóm)	Vị trí khoanh vẽ mới trên BDKH	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	LUA	RĐD	RPH	Đất khác			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
1	Kè bờ sông Ngàn Sâu thôn Hà Cát, Vĩnh Yên	DTL	3,00		3,00				3,00	Thôn Hà Cát, Vĩnh Yên, xã Đức Lạng	163	
3.2.3.3	**Đất xây dựng cơ sở y tế**		**2,80**	**0,00**	**2,80**	**2,80**	**0,00**	**0,00**	**0,00**			
1	Bệnh viện	DYT	2,80		2,80	2,8			0,00	Thị trấn Đức Thọ	153	
3.2.3.4	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**		**2,80**	**0,00**	**2,80**	**1,53**	**0,00**	**0,00**	**1,27**			
1	Trường mầm non Đức Dũng	DGD	0,60		0,60				0,60	Xã An Dũng	154	
2	Mở rộng trường Trung học cơ sở Hoàng Xuân Hãn	DGD	0,35		0,35				0,35	Thôn Châu Nội, Xã Tùng Ảnh	155	
3	Mở rộng khuôn viên trường tiểu học Yên Hồ	DGD	0,02		0,02	0,02			0,00	Thôn Trung Hậu, xã Yên Hồ	156	
4	Mở rộng trường tiểu học Đức Yên (lấy trên đất UBND xã Đức Yên cũ)	DGD	0,32		0,32				0,32	TDP Đại Lợi, Thị trấn Đức Thọ	157	
5	Phân khu xây dựng mở rộng thị trấn Đức Thọ: Quy hoạch Đất giáo dục (GD-01)	DGD	0,94		0,94	0,94			0,00	Thị trấn Đức Thọ	158	
6	Mở rộng trường tiểu học Thị trấn	DGD	0,57		0,57	0,57			0,00	TDP 2, Thị trấn Đức Thọ	159	
3.2.3.5	**Đất công trình năng lượng**		**0,11**		**0,11**	**0,11**	**0,00**	**0,00**	**0,00**			
1	Xây dựng xuất tuyến 22Kv tạo mạch vòng giữa 2 trạm biến áp 110Kv Hương Sơn và Linh Cảm	DNL	0,04		0,04	0,04			0,00	Xã Tùng Ảnh	164	
2	Trạm biến áp	DNL	0,04		0,04	0,04			0,00	Đức Đồng	165	
3	Xây dựng ĐZ, TBA chống quá tải và giảm tổn thất điện năng lưới điện các xã thuộc huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	DNL	0,03		0,03	0,03			0,00	Xã Bùi La Nhân, Yên Hồ, Thanh Bình Thịnh	166	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm Thôn (Xóm)	Vị trí khoanh vẽ mới trên BDKH	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	LUA	RĐD	RPH	Đất khác			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
	năm 2020											
3.2.3.6	**Đất công trình bưu chính, viễn thông**		**0,07**		**0,07**	**0,04**	**0,00**	**0,00**	**0,03**			
1	Điểm Bưu Điện VH	DBV	0,04		0,04	0,04			0,00	Xã Đức Đồng	167	
2	Đất Bưu điện văn hóa xã	DBV	0,03		0,03				0,03	Thôn Trại Trăn, Hòa Lạc	257	
3.2.3.7	**Đất bãi thải, xử lý chất thải**		**5,00**	**0,00**	**5,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**5,00**			
1	Bãi rác huyện Đức Thọ	DRA	5,00		5,00				5,00	Xã Đức Lạng	256	
3.2.3.8	**Đất cơ sở tôn giáo**		**1,10**	**0,00**	**1,10**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**1,10**			
1	Mở rộng chùa Thượng, chùa Văn Hội	TON	1,10		1,10				1,10	Trường Sơn	224	
3.2.3.9	**Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT**		**13,86**	**9,36**	**4,50**	**0,40**	**0,00**	**0,00**	**4,10**			
1	Mở rộng nghĩa trang Eo Gát	NTD	6,00	5,00	1,00				1,00	Thôn Sơn Thành, xã Đức Đồng	225	
2	Mở rộng nghĩa trang đồng cháng	NTD	0,50		0,50	0,40			0,10	ThônQuyết Tiến, xã Bùi La Nhân	226	
3	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa vùng Trại làng thôn Tân Mỹ	NTD	5,36	3,36	2,00				2,00	Thôn Tân Mỹ, Xã Tân Dân	227	
4	Mở rộng Nghĩa trang vùng 2,3	NTD	2,00	1,00	1,00				1,00	Thôn Đại Quang, xã Quang Vĩnh	228	
3.2.3.10	**Đất xây dựng cơ sở dịch vụ hội**		**0,89**	**0,00**	**0,89**	**0,80**	**0,00**	**0,00**	**0,09**			
1	Nhà nuôi dưỡng người khuyết tật, trẻ mồ côi, không nơi nương tựa	DXH	0,89		0,89	0,80			0,09	Thôn Tân Định, Thị trấn Đức Thọ	152	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm Thôn (Xóm)	Vị trí khoanh vẽ mới trên BDKH	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	LUA	RĐD	RPH	Đất khác			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
3.2.4	**Đất sinh hoạt cộng đồng**		**0,68**		**0,68**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,68**			
1	Nhà văn hóa thôn Phúc Xá	DSH	0,20		0,20				0,20	Thôn Phúc Xá, xã Hoà Lạc	239	
3	Mở rộng nhà văn hoá thôn Yên Mỹ	DSH	0,03		0,03				0,03	Thôn Yên Mỹ, xã Liên Minh	246	
4	Nhà văn hóa thôn Vĩnh Yên, Tân Quang	DSH	0,25		0,25				0,25	Thôn Vĩnh Yên, Xã Đức Lạng	248	
5	QH nhà văn hóa thôn Đồng Vịnh (lấy đất Trường Mầm non cơ sở 2)	DSH	0,20		0,20				0,20	Trường mầm non CS 2, Thôn Đồng Vịnh, xã Tân Dân	249	
3.2.5	**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**		**3,48**	**0,00**	**3,48**	**2,18**	**0,00**	**0,00**	**1,30**			
1	Phân khu xây dựng mở rộng thị trấn Đức Thọ: Đất cây xanh, thể dục thể thao (CX 07)	DKV	0,98		0,98	0,58			0,40	Thị trấn Đức Thọ	250	
2	Khu vui chơi giải trí	DKV	2,50		2,50	1,60			0,90	TDP 1, thị trấn Đức Thọ	251	
3.2.6	**Đất ở tại nông thôn**		**39,85**	**0,00**	**39,85**	**20,60**	**0,00**	**0,00**	**19,25**			
1	Đất ở tại (KV Ruộng Mậu)	ONT	0,12		0,12				0,12	Thôn Trung Thành, xã Quang Vĩnh	169	
2	Đất ở vùng Đá Bạc	ONT	0,20		0,20				0,20	Thôn Sơn Lễ, xã Tùng Ảnh	170	
3	Đất ở khu vực ao Trung Hậu	ONT	0,05		0,05				0,05	Thôn Trung Hậu, xã Yên Hồ	171	
4	Đất ở thôn vùng trường mần non cũ	ONT	0,60		0,60	0,00			0,60	Thôn Thượng Lĩnh, xã Hòa Lạc	172	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm Thôn (Xóm)	Vị trí khoanh vẽ mới trên BDKH	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	LUA	RĐD	RPH	Đất khác			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
5	Đất ở NVH cũ (Trại Trắn, Đông Đoài, Làng Hạ, Thị Hòa, Đồng Lạc)	ONT	0,34		0,34				0,34	Thôn: Trại Trắn, Đông Đoài, Làng Hạ, Thị Hòa, Đồng Lạc, xã Hòa Lạc	173	
6	Đất ở NVH cũ: Đại Tiến, Trung Nam, Nội Trung	ONT	0,07		0,07				0,07	Thôn Đại Tiến, Trung Nam, Nội Trung, xã An Dũng	174	
7	Đất ở vùng Mậu	ONT	0,20		0,20	0,20			0,00	Thôn Vĩnh Phúc, Thôn Vĩnh Đại, xã Quang Vĩnh	175	
8	Khu dân cư Trang Gát	ONT	0,20		0,20	0,03			0,17	Thôn Vạn Phúc, xã Trường Sơn	176	
9	Đất ở dân cư xóm Vĩnh Hoà	ONT	0,10		0,10				0,10	Thôn Vĩnh Hoà, xã Quang Vĩnh	177	
10	Đất ở	ONT	0,30		0,30	0,30			0,00	Đại An, xã An Dũng	178	
11	Đất ở Trí Sỹ	ONT	0,30		0,30				0,30	Lai Đồng, xã Đức Đồng	179	
12	Đất ở xen dắm	ONT	1,00		1,00				1,00	Thôn Trung Thành, xã Quang Vĩnh	180	
13	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm cùng thửa đất ở (hoặc đất trồng lâu năm có nguồn gốc được tách ra từ thửa đất có đất ở) sang đất ở	ONT	5,00		5,00				5,00	Các xã huyện Đức Thọ		
14	Đất ở nhà văn hoá thôn cũ Long Thành	ONT	0,06		0,06				0,06	Thôn Long Thành, xã An Dũng	182	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm Thôn (Xóm)	Vị trí khoanh vẽ mới trên BDKH	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	LUA	RĐD	RPH	Đất khác			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
15	Đất ở xen dắm	ONT	0,04		0,04				0,04	Thôn Trung Nam Hồng, xã Yên Hồ	183	
16	Đất ở	ONT	1,00		1,00	0,70			0,30	Thôn Thịnh Cường, xã Tân Dân	184	
17	Đất ở vùng Đồng Cháng	ONT	1,00		1,00	1,00			0,00	Thôn Châu Linh, xã Tùng Ảnh	185	
18	Đất ở xen dắm	ONT	0,12		0,12				0,12	Thôn Yên Hội, Xã Tùng Ảnh	186	
19	Đất ở nhà văn hóa thôn 3 củ	ONT	0,12		0,12				0,12	Thôn Triều Đông, xã Bùi La Nhân	188	
20	Đất ở tuyến 1 QL 8A	ONT	0,02		0,02	0,02			0,00	Thôn Thượng Tứ, xã Bùi La Nhân	189	
21	Đất ở tại Cây Mưng	ONT	0,06		0,06				0,06	Thôn Hạ Tứ, xã Bùi La Nhân	190	
22	Đất ở	ONT	1,00		1,00	1,00			0,00	Thôn Hòa Bình, xã Lâm Trung Thủy	191	
23	Đất ở trên đất nhà văn hóa xóm 6 Trung Lễ, Thôn Hoa Ích Lâm, Trung Đại Lâm	ONT	0,09		0,09				0,09	xóm 6 Trung Lễ, Thôn Hoa Ích Lâm, Trung Đại Lâm, xã Lâm Trung Thủy	192	
24	Đất ở Chợ Đồn cũ	ONT	0,30		0,30				0,30	Thôn Châu Linh, xã Tùng Ảnh	201	
25	Đất ở xen dắm đồng Cửa Trộ	ONT	0,02		0,02				0,02	Bùi La Nhân	203	
26	Đất ở tuyến 1 và tuyến 2 Bắc đường HL 08	ONT	1,00		1,00	1,00			0,00	Thọ Ninh, Yên Mỹ xã Liên Minh	204	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm Thôn (Xóm)	Vị trí khoanh vẽ mới trên BDKH	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	LUA	RĐD	RPH	Đất khác			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
27	Đất ở Đối diện đất A Trần Đình Phong Thôn Yên Phú	ONT	0,50		0,50	0,50			0,00	Thôn Yên Phú xã Liên Minh	205	
28	Đất ở phía dưới đường bến Đò giáp đất A Minh (Dánh)	ONT	0,50		0,50	0,50			0,00	Thôn Yên Mỹ xã Liên Minh	206	
29	Đất ở phía trên đường bến Đò giáp đất A Hựu (Khoa)	ONT	0,50		0,50	0,50			0,00	Thôn Yên Mỹ xã Liên Minh	207	
30	Đất ở từ cây Ngô đồng đến đất A Cao Sơn	ONT	1,20		1,20				1,20	Thôn Yên Phú, Yên Mỹ xã Liên Minh	208	
31	Đất ở lấy trên đất nhà văn hoá Đồng Cần, Bình Tiến B	ONT	0,07		0,07				0,07	Thôn Đồng Cần, Bình Tiến B, xã Thanh Bình Thịnh	209	
32	Đất ở tại sân thể thao (Thôn Ninh Thái)	ONT	0,20		0,20				0,20	Thôn Ninh Thái, xã Trường Sơn	210	
33	Đất ở tại NVH cũ (Đô Vịnh, Hợp Đồng, Long Sơn cũ)	ONT	0,22		0,22				0,22	Xã Tân Dân	211	
34	Đất ở tại NVH cũ	ONT	0,09		0,09				0,09	Thôn Yên Thắng, Vĩnh Hoà, xã Hòa Lạc	212	
35	Đất ở đồng mậu bảy	ONT	0,80		0,80				0,80	Thôn Sâm Văn Hội, xã Trường Sơn	215	
36	Đất ở phía dưới đường vượt lũ	ONT	0,50		0,50	0,50			0,00	Thôn Thọ Tường xã Liên Minh	216	
37	Đất ở xen dắm Châu Trinh	ONT	0,20		0,20				0,20	Thôn Châu Trinh, xã Tùng Ảnh	218	
38	Đất ở QL 8A (Vùng ngã tư Trổ dãy 1,2,3)	ONT	0,78		0,78	0,78			0,00	Đồng Mương Thôn Tiến Hoà, xã Yên Hồ	65	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm Thôn (Xóm)	Vị trí khoanh vẽ mới trên BDKH	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	LUA	RĐD	RPH	Đất khác			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
39	Đất ở Đồng Làm	ONT	0,50		0,50	0,16			0,34	Thôn Yên Thắng, xã Hòa Lạc	70	
40	Đất ở Quang Thịnh (Thôn Quang Chiêm mới)	ONT	0,25		0,25	0,09			0,16	Thôn Quang Chiêm, xã Thanh Bình Thịnh	73	
41	Đất ở Làng Mới	ONT	0,20		0,20	0,20			0,00	Xóm Mới, xã Thanh Bình Thịnh	76	
42	Đất ở Quang Tiến Đồng Bể	ONT	0,28		0,28	0,28			0,00	Thôn Quang Tiến, xã Thanh Bình Thịnh	80	
43	Đất ở xen dắm	ONT	0,67		0,67	0,08			0,59	Thôn Châu Thịnh, xã Tùng Châu	82	
44	Đất ở Vườn Ươm	ONT	4,00		4,00	4,00			0,00	Thôn Đức Hương Quang, xã Lâm Trung Thuỷ	87	
45	Đất ở xen dắm	ONT	0,10		0,10				0,10	Thôn Thanh Kim, xã Tùng Châu	90	
46	Đất ở đường Yên Xuân (đồng Rậm)	ONT	0,70		0,70	0,70			0,00	Thôn Châu Thịnh, xã Tùng Châu	91	
47	Đất ở Quán Tre (Dọc đường Hộ Đê)	ONT	3,00		3,00	3,00			0,00	Thôn Phú Quý, xã Bùi La Nhân	98	
48	Đất ở tuyến 1 QL8A thôn Phú Quý	ONT	0,06		0,06	0,06			0,00	Thôn Phú Quý, xã Bùi La Nhân	102	
49	Đất ở vùng Đồng Môn, Bàu Mối	ONT	6,20		6,20				6,20	Tùng Ảnh	258	
50	Đất ở dọc quốc lộ 8A	ONT	5,00		5,00	5,00				Thôn Trung Nam, Xã Lâm Trung Thủy	259	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)					Địa điểm Thôn (Xóm)	Vị trí khoanh vẽ mới trên BDKH	Ghi Chú
					Diện tích (ha)	LUA	RĐD	RPH	Đất khác			
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		
51	Đất ở trên đất nhà văn hoá thôn	ONT	0,02		0,02				0,02	Thôn Phú Quý, xã Bùi La Nhân	219	
3.2.7	**Đất ở tại đô thị**		**14,95**		**14,95**	**13,07**	**0,00**	**0,00**	**1,88**			
1	Đất ở tại vị trí trường Hoàng Xuân Hãn củ	ODT	0,74		0,74				0,74	Thị Trấn Đức Thọ	220	
2	Đất ở tại NVH cũ: TDP 8	ODT	0,14		0,14				0,14	TDP 8, Thị trấn Đức Thọ	221	
3	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm cùng thửa đất ở (hoặc đất trồng lâu năm có nguồn gốc được tách ra từ thửa đất có đất ở) sang đất ở	ODT	1,00		1,00				1,00	Thị trấn Đức Thọ		
4	Phân khu xây dựng mở rộng thị trấn Đức Thọ: Đất ở đô thị (OM-06, OM-07, OM-08, OTM-02)	ODT	13,07		13,07	13,07			0,00	Thị trấn Đức Thọ, Tùng Ảnh	222	
3.2.8	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**		**3,00**		**3,00**	**3,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**			
1	Trung tâm hành chính xã	TSC	3,00		3,00	3,00			0,00	Thôn Đại An, Xã An Dũng	223	
225	**225**		**488,24**	**35,50**	**452,74**	**256,21**	**0,00**	**0,00**	**196,53**			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH